

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU**

Mã số thuế: 0700382548

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý III- Năm 2015**

Gồm các biểu:

- |                                  |                   |
|----------------------------------|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán          | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh  | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ    | (Mẫu số B03-DNN)  |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 - DN) |

*Hòa Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2015*

Công ty cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu

Địa chỉ : Km 15 quốc lộ 21 xã Thành Lập huyện Lương Sơn tỉnh Hòa Bình

## Bảng Cân Đối Kế Toán

| Chi tiêu   | Ma số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu năm                |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>84,045,978,793.00</b>  | <b>84,574,542,470.00</b>  |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền                | 110        |             | 370,752,016.00            | 773,559,097.00            |
| 1. Tiền  | 111        | V.01        | 370,752,016.00            | 773,559,097.00            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             |                           |                           |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                        | 120        | V.02        |                           |                           |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                            | 121        |             |                           |                           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)      | 122        |             |                           |                           |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   | 123        |             |                           |                           |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                     | 130        |             | 78,036,374,576.00         | 78,444,375,974.00         |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        | V.03        | 75,544,952,439.00         | 75,863,473,837.00         |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn                       | 132        |             | 1,540,000.00              | 23,620,000.00             |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             |                           |                           |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng  | 134        |             |                           |                           |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                      | 135        |             |                           |                           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                            | 136        | V.04        | 2,489,882,137.00          | 2,557,282,137.00          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)            | 137        |             |                           |                           |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                           | 139        |             |                           |                           |
| IV. Hàng tồn kho                                     | 140        | V.05        | 5,605,847,632.00          | 5,248,427,416.00          |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        |             | 5,605,847,632.00          | 5,248,427,416.00          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                | 149        |             |                           |                           |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                             | 150        |             | 33,004,569.00             | 108,179,983.00            |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |             | -71,225,343.00            | 0.00                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |             | 104,229,912.00            | 108,179,983.00            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 153        |             |                           |                           |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ        | 154        |             |                           |                           |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                             | 155        |             |                           |                           |
| <b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>286,162,889,485.00</b> | <b>255,574,885,777.00</b> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                        | 210        |             |                           |                           |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                   | 211        |             |                           |                           |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                   | 212        |             |                           |                           |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc            | 213        |             |                           |                           |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                           | 214        |             |                           |                           |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                       | 215        |             |                           |                           |
| 6. Phải thu dài hạn khác                             | 216        |             |                           |                           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)             | 219        |             |                           |                           |
| II. Tài sản cố định                                  | 220        |             | 36,020,438,798.00         | 35,432,435,090.00         |
| 1. TSCĐ hữu hình                                     | 221        |             | 36,020,438,798.00         | 35,432,435,090.00         |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 44,019,729,878.00         | 42,139,729,878.00         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223        |             | -7,999,291,080.00         | -6,707,294,788.00         |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                               | 224        |             |                           |                           |
| - Nguyên giá   | 225        |             |                           |                           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226        |             |                           |                           |

|   |            |             |                           |                           |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 3. TSCĐ vô hình                                     | 227        |             |                           |                           |
| - Nguyên giá  | 228        |             |                           |                           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             |                           |                           |
| III. Bất động sản đầu tư                            | 230        |             |                           |                           |
| - Nguyên giá  | 231        |             |                           |                           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |             |                           |                           |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn                         | 240        |             |                           |                           |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             |                           |                           |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |             |                           |                           |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn                         | 250        |             | 30,000,000,000.00         |                           |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             |                           |                           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             | 30,000,000,000.00         |                           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             |                           |                           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |             |                           |                           |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             |                           |                           |
| VI. Tài sản dài hạn khác                            | 260        |             | 220,142,450,687.00        | 220,142,450,687.00        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |             | 142,450,687.00            | 142,450,687.00            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |             |                           |                           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |             |                           |                           |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | 220,000,000,000.00        | 220,000,000,000.00        |
| <b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>370,208,868,278.00</b> | <b>340,149,428,247.00</b> |
| C. Nợ phải trả (300=310+330)                        | 300        |             | 127,228,716,815.00        | 179,791,947,683.00        |
| I. Nợ ngắn hạn                                      | 310        |             | 127,228,716,815.00        | 179,791,947,683.00        |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | <b>V.09</b> | 84,507,556,037.00         | 74,660,971,970.00         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             |                           |                           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | <b>V.10</b> | 466,230,298.00            | 414,145,233.00            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 34,500,000.00             | 28,000,000.00             |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             |                           | 60,000,000.00             |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                           |                           |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                           |                           |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                           |                           |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | <b>V.00</b> | 50,000,000,000.00         | 50,000,000,000.00         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | <b>V.08</b> | -7,779,569,520.00         | 54,628,830,480.00         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                           |                           |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322        |             |                           |                           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                           |                           |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                           |                           |
| II. Nợ dài hạn                                      | 330        |             |                           |                           |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                           |                           |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                           |                           |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                           |                           |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                           |                           |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 335        |             |                           |                           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                           |                           |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             |                           |                           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             |                           |                           |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                           |                           |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                           |                           |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                           |                           |



Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2015

| CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ     | TK    | Thuyết minh | Quý III/2015 VND     | Quý III Năm 2014     | Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 | Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2014 |
|---|-----------|-------|-------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | 511   | VI.25       | 6,283,670,000        | 4,161,500,000        | 16,427,707,820                      | 18,606,660,573                      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | 531   |             |                      |                      |                                     |                                     |
| Chiết khấu thương mại                                     | 04        |       | VI.25       |                      |                      |                                     |                                     |
| Giảm giá hàng bán   | 05        |       | VI.25       |                      |                      |                                     |                                     |
| Hàng bán bị trả lại                                       | 06        |       | VI.25       |                      |                      |                                     |                                     |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK phải nộp                  | 07        |       | VI.25       |                      |                      |                                     |                                     |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |       |             | <b>6,283,670,000</b> | <b>4,161,500,000</b> | <b>16,427,707,820</b>               | <b>18,606,660,573</b>               |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 632   | VI.27       | 5,696,976,200        | 4,059,000,000        | 15,354,008,525                      | 12,687,731,312                      |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |       |             | <b>586,693,800</b>   | <b>102,500,000</b>   | <b>1,073,699,295</b>                | <b>5,918,929,261</b>                |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 515   | VI.26       | 49,467               | 2,784,439            | 61,890,369                          | 664,743,524                         |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính                            | 22        | 635   | VI.28       | 0                    | 6,600                | 0                                   | 1,989,081,747                       |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        | 635   |             |                      |                      |                                     | 1,989,081,747                       |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24        | 641   |             | 39,000,000           | 30,000,000           | 117,000,000                         | 1,373,598,017                       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        | 642   |             | 109,737,600          | 56,100,900           | 343,833,700                         | 1,212,737,517                       |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |       |             | <b>438,005,667</b>   | <b>19,176,939</b>    | <b>674,755,964</b>                  | <b>2,008,255,504</b>                |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | 711   |             |                      |                      |                                     | 988,649,466                         |
| 12. Chi phí khác  | 32        | 811   |             |                      |                      |                                     | 1,284,751,543                       |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |       |             |                      |                      |                                     | <b>-296,102,077</b>                 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 50        |       |             | 438,005,667          | 19,176,939           | 674,755,964                         | 1,712,153,427                       |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        | 821   | VI.30       |                      |                      | 52,085,065                          |                                     |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | 52        | VI.30 | VI.30       |                      |                      |                                     |                                     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp              | 60        |       |             |                      |                      |                                     |                                     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                          |           |       |             |                      |                      |                                     |                                     |

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường

Trần Kiên Cường

Lê Đức Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | TM            | Kỳ này                 | Kỳ trước                |
|--|-----------|---------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |               |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |               | 1,019,000,000          | 17,370,000,000          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |               | (2,995,643,750)        | (5,184,816,100)         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |               | (103,500,000)          | (200,500,000)           |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        |               |                        | -                       |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   | 05        |               |                        | -                       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        |               | 22,000,000             | 107,240,902             |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        |               | (25,237,600)           | (3,000,000)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |               | <b>(2,083,381,350)</b> | <b>12,088,924,802</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |               |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |               |                        |                         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |               |                        |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |               |                        | (14,000,000,000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |               |                        |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |               |                        | (30,000,000,000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |               |                        |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |               | 49,467                 |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |               | <b>49,467</b>          | <b>(44,000,000,000)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |               |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |               |                        | 82,000,000,000          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               |                        |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        |               | 2,973,600,000          |                         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |               | (990,000,000)          | (50,392,000,000)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |               |                        |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |               |                        |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |               | <b>1,983,600,000</b>   | <b>31,608,000,000</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> |               | <b>(99,731,883)</b>    | <b>(303,075,198)</b>    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60        |               | 470,483,899            | 773,559,097             |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi   | 61        |               |                        |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>370,752,016</b>     | <b>470,483,899</b>      |

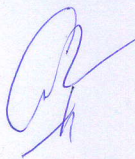
Hòa Bình, ngày 30 tháng 09 năm 2015

Người lập



Trần Kiên Cường

Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường

Tổng Giám đốc



Lê Đức Dũng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu tiền thân là Công ty Cổ phần Nhựa Hamico được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2009, thay đổi lần 7 ngày 20 tháng 04 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại km15, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548 ngày 19 tháng 09 năm 2014 của Công ty là: 238.880.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tám tỷ, tám trăm tám mươi triệu đồng chẵn*).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là buôn bán kim loại và quặng kim loại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác quặng sắt ;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic ;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành trừ vận tải bằng xe buýt ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ ;
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết : Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa ;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết : mua bán sắt, thép ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết : Mua bán và chế biến than các loại, Mua bán xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng và các sản phẩm liên quan.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa ;
- Bốc xếp hàng hóa ;
- Sản xuất vôi, xi măng, thạch cao ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao ;
- Chuẩn bị mặt bằng ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động ;
- Đại lý du lịch ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công trình : dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện có điện áp dưới 35KV ;
- Sản xuất kinh doanh và in ấn các loại bao bì, các loại sản phẩm có nguồn gốc từ nhựa và hạt nhựa ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nhựa, giấy và sản phẩm từ nhựa, giấy ;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy móc, thiết bị ngành nhựa, dệt may, bao bì ;
- Sản xuất, kinh doanh mua bán các loại chỉ may, các loại chỉ may, các loại day đai tròn, dệt ;

- Chuyển giao, hướng dẫn vận hành công nghệ may, in tráng, sản xuất chỉ ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách du lịch ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng cải tạo các phương tiện vận chuyển ;
- Khai thác, chế biến khoáng sản ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản và hóa chất trừ hóa chất nhà nước cấm ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu : máy, thiết bị công nghiệp, quặng kim loại các loại ;
- Chế tạo gia công cơ khí, rút sợi : thép, đồng, nhôm ;
- Chế biến đá, khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất, đất sét ;
- Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác, hàng nội thất công trình ;
- Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp ;
- Mua bán thực phẩm nông sản ;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán : máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình ;
- Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí ;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh mua bán các loại khoáng chất, khoáng sản phục vụ cho các ngành : công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm phân bón phục vụ công nghiệp ;
- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất, dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại ;
- Sản xuất máy móc thiết bị thông thường phục vụ dân sinh ;

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Ngoài ra, khi xác định nghĩa vụ thuế (kê khai, quyết toán, nộp thuế), Công ty thực hiện theo các qui định của pháp luật về thuế.



## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

### a) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh của Công ty bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí, lệ phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0), chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Cuối niên độ kế toán, thực hiện lập sự phòng giảm giá nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

### b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

### c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo khế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

### d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

### đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

### e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

### f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

## 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

### a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

**b) Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

**a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/4/2014. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |           |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-55 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 03-08 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 05-06 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03-05 năm |

**b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

**c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Việc khấu hao bất động sản đầu tư thực hiện như sau:

- Đối với bất động sản đầu tư cho thuê: Thực hiện tính khấu hao như qui định
- Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá: Không tính khấu hao.

**7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Tài nguyên Sài Gòn giá trị 30 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình với giá trị 70 tỷ đồng và Công ty TNHH Kim cương Lai Châu với giá trị 30 tỷ đồng được hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp.

**8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận khi Công ty nhận được hàng hóa, dịch vụ từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Địa chỉ: Km 15, quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*b) Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*c) Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*d) Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

*e) Thu nhập khác*

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

**17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

**18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

## 21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## 22. Công cụ tài chính

### a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

### b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

| 1 . TIỀN                        | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt                        | 363,157,004        | 466,657,004        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7,595,012          | 3,826,895          |
| Tiền đang chuyển                | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                     | <b>370,752,016</b> | <b>470,483,899</b> |

**2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|   | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                        |                        |          |                        |          |
| b1) Ngắn hạn  |                        |          |                        |          |
| b2) Dài hạn   |                        |          |                        |          |
| - Các khoản đầu tư khác                                   |                        |          |                        |          |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          |                        |          |                        |          |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                 | 20,000,000,000         | -        | 20,000,000,000         | -        |
| - C.ty CP Khoáng sản và VLXD Gia Lai- tỷ lệ sở hữu 23,35% | 20,000,000,000         | -        | 20,000,000,000         | -        |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 100,000,000,000        | -        | 100,000,000,000        | -        |
| - Công ty CP Tập đoàn Đại Châu- tỷ lệ sở hữu 16,58%       | 100,000,000,000        | -        | 100,000,000,000        | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>120,000,000,000</b> | <b>-</b> | <b>120,000,000,000</b> | <b>-</b> |

**3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Phải thu khách hàng ngắn hạn                          | 75,544,952,439        | 69,651,915,439        |
| - Công ty CP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Hùng Vương | 6,304,376,760         | 6,304,376,760         |
| - Công ty CP Khoáng sản Hòa Bình                         | 2,046,176,000         | -                     |
| - Công ty CP Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận           | 8,071,250,000         | -                     |
| - Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái    | 52,678,308,522        | 64,568,308,522        |
| - Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc                   | 4,577,650,000         | 4,577,650,000         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                     | 413,138,555           | (5,798,419,843)       |
| - Công ty CP KS và VLXD Hưng Long                        | 733,560,602           | -                     |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan          | -                     | -                     |
| - Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai     | 720,492,000           | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>75,544,952,439</b> | <b>69,651,915,439</b> |

**4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY VÀ PHẢI THU KHÁC**

|   | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
|   | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn   | 16,489,882,137         | -        | 16,511,882,137         | -        |
| - Phải thu khác                                       | 2,489,882,137          | -        | 2,511,882,137          | -        |
| - Cho vay ngắn hạn                                    | 14,000,000,000         | -        | -                      | -        |
| b) Dài hạn  | 130,000,000,000        | -        | 100,000,000,000        | -        |
| - Phải thu khác dài hạn                               |                        |          |                        |          |
| - Công ty Cổ phần Tài nguyên Sài Gòn (*)              | 30,000,000,000         | -        | 30,000,000,000         | -        |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình (**) | 70,000,000,000         | -        | 70,000,000,000         | -        |
| - Công ty TNHH Kim Cương Lai Châu (***)               | 30,000,000,000         | -        | -                      | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>146,489,882,137</b> | <b>-</b> | <b>116,511,882,137</b> | <b>-</b> |

(\*) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2014/HĐKTKD ngày 28/06/2014 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu và Công ty Cổ phần Tài nguyên Sài Gòn, hai bên thực hiện hợp tác kinh doanh đầu tư khai thác khoáng sản, theo tỷ lệ phân chia lợi nhuận 50%-50%, thời hạn hợp đồng là 24 tháng kể từ ngày ký.

(\*\*) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2014/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình thỏa thuận hợp tác kinh doanh đầu tư vào dự án của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VDI Việt Nam tổng số vốn là 140 tỷ đồng, mỗi bên góp 50%, phân chia lợi nhuận 50%-50%, thời hạn hợp đồng là 3 năm kể từ ngày ký.

(\*\*\*) Hợp tác kinh doanh đầu tư xây dựng và khai thác khu đất tại Bản Chang, Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu với Công ty TNHH Kim Cương Lai Châu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2015/HĐHTKD ngày 01/04/2015.

**5 . HÀNG TỒN KHO**

Nguyên vật liệu

Chi phí SXKD dở dang

Thành phẩm nhập kho

Hàng hóa

**Cộng**

|  | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | 429,038,458          | 429,038,458          |
|  | 3,937,140,380        | 2,620,918,745        |
|  | 885,066,859          | 885,066,859          |
|  | 1,670,823,570        | 667,039,770          |
|  | <b>6,922,069,267</b> | <b>4,602,063,832</b> |



**6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

**7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

- a) Ngắn hạn  
b) Dài hạn  
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng  
**Cộng**

|             | Số cuối kỳ   | Số đầu năm        |
|-------------|--------------|-------------------|
|             | (71,225,343) | -                 |
|             | 71,225,344   | 71,225,344        |
|             | 71,225,344   | 71,225,344        |
| <b>Cộng</b> | <b>1</b>     | <b>71,225,344</b> |

**8 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                             | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm            |                       |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn             | -                    | -                     | -                     | -                     |
| Vay ngân hàng               | -                    | -                     | -                     | -                     |
| Vay các đối tượng khác (*)  | 6,210,430,480        | 6,210,430,480         | 54,618,830,480        | 54,618,830,480        |
| b) Vay dài hạn              |                      |                       |                       |                       |
| Vay ngân hàng               |                      |                       | 10,000,000            |                       |
| Vay các đối tượng khác (**) | 10,000,000           | 10,000,000            | 10,000,000            | 10,000,000            |
| <b>Cộng</b>                 | <b>6,220,430,480</b> | <b>6,220,430,480</b>  | <b>54,628,830,480</b> | <b>54,628,830,480</b> |

(\*) Vay vốn ngắn hạn ông Trần Kiên Cường theo hợp đồng vay vốn số 02/12/2014/HĐVV ngày 10 tháng 12 năm 2014 hạn mức 4.618.830.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 0%.

**9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu năm            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn                    | 84,661,556,037        | 84,661,556,037        | 80,264,363,787        | 80,264,363,787        |
| - Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái   | 2,006,320,178         | 2,006,320,178         | -                     | -                     |
| - Công ty CP Mỏ và Xuất nhập khẩu Khoáng sản Miền Trung | 71,828,983,851        | 71,828,983,851        | 71,828,983,851        | 71,828,983,851        |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam | 2,973,643,750         | 2,973,643,750         | -                     | -                     |
| - Các đối tượng khác                                    | 7,852,608,258         | 7,852,608,258         | 8,435,379,936         | 8,435,379,936         |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán                        |                       |                       |                       |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>84,661,556,037</b> | <b>84,661,556,037</b> | <b>80,264,363,787</b> | <b>80,264,363,787</b> |

**10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | Đầu năm            | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Cuối kỳ            |
|---|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế) |                    |                      |                    |                    |
| - Thuế GTGT                               | -                  | -                    | -                  | -                  |
| - Thuế TNDN                               | 466,230,298        | -                    | -                  | 466,230,298        |
| - Thuế TNCN                               | -                  | -                    | -                  | -                  |
| - Thuế tài nguyên                         | -                  | -                    | -                  | -                  |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất             | -                  | -                    | -                  | -                  |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp       | -                  | 3,000,000            | 3,000,000          | -                  |
| <b>Cộng</b>                               | <b>466,230,298</b> | <b>3,000,000</b>     | <b>3,000,000</b>   | <b>466,230,298</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

|                           | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải trả, phải nộp khác | 50,000,000,000        | 50,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>               | <b>50,000,000,000</b> | <b>50,000,000,000</b> |

**12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| <b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ vốn góp</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của các đối tượng khác            | 100%                 | 238,880,000,000        | 156,880,000,000        |
| <b>Cộng</b>                               |                      | <b>238,880,000,000</b> | <b>156,880,000,000</b> |

| <b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> | <b>Kỳ này</b>   | <b>Kỳ trước</b> |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu   |                 |                 |
| - Vốn góp đầu kỳ  | 238,880,000,000 | 156,880,000,000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   |                 | -               |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   |                 |                 |
| - Vốn góp cuối kỳ   | 238,880,000,000 | 156,880,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia   |                 |                 |

| <b>d) Cổ phiếu</b>                                     | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                    | 23,888,000        | 15,688,000        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                 | 23,888,000        | 15,688,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 23,888,000        | 15,688,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                      |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                         |                   |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   |                   |                   |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                      |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                        | 23,888,000        | 15,688,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 23,888,000        | 15,688,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                      |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu bình quân trong kỳ                   | 19,788,000        | 15,688,000        |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu |                   |                   |

**đ) Cổ tức**  
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm  
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:  
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi  
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**  
- Quỹ đầu tư phát triển  
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp  
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

**g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

| <b>1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b> | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>       |
|--|----------------------|-----------------------|
| a) Doanh thu   |                      |                       |
| - Doanh thu bán hàng hóa                               | 6,283,670,000        | 10,144,037,820        |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan                 |                      |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>6,283,670,000</b> | <b>10,144,037,820</b> |
| <b>3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>                            | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>       |
| Giá vốn của hàng đã bán                                | 5,696,976,200        | 9,657,032,325         |
| <b>Cộng</b>  | <b>5,696,976,200</b> | <b>9,657,032,325</b>  |

|   | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                    |                    |                    |
| Lãi tiền gửi, cho vay                                       | 49,467             | 61,840,902         |
| <b>Cộng</b>   | <b>49,467</b>      | <b>61,840,902</b>  |
| <b>5 . THU NHẬP KHÁC</b>                                    |                    |                    |
| Các khoản khác  | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
| <b>6 . CHI PHÍ KHÁC</b>                                     |                    |                    |
| Các khoản khác  | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
| <b>7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b> |                    |                    |
| Chi phí nhân viên quản lý                                   | 207,000,000        | 95,400,000         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                            |                    |                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                   | 1,710,000          | 192,003,370        |
| Chi phí bằng tiền khác                                      | 23,386,100         | 356,777,365        |
| <b>Cộng</b>   | <b>232,096,100</b> | <b>644,180,735</b> |
| <b>8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>     |                    |                    |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                           | 438,005,667        | 236,750,297        |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                     | 438,005,667        | 236,750,297        |
| Thuế suất thuế TNDN   | 22%                | 25%                |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                          | <b>96,361,247</b>  | <b>-</b>           |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 : Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

**2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## 4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### 4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

#### Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

### 4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

|   | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng                                  | 7,595,012             | 3,826,895             |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác |                       |                       |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác                | 78,034,834,576        | 72,163,797,576        |
| <b>Cộng</b>   | <b>78,042,429,588</b> | <b>72,167,624,471</b> |

### 4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4.5 Giá trị hợp lý

5. Thông tin về các bên liên quan

a). Trong kỳ có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                                  | Mối quan hệ                  | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị     |
|--|------------------------------|--------------------|-------------|
| Lê Đức Dũng  | Tổng giám đốc                |                    |             |
| Trần Kiên Cường                                    | Kế toán                      | Trả nợ vay         | 990.000.000 |
| Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai | Công ty liên kết, liên doanh | Bán hàng           |             |

b). Số dư công nợ phải thu, phải trả, cho vay với các bên liên quan tại ngày 30/06/2015:

| Cho vay ngắn hạn                                   | Số cuối kỳ     | Số đầu năm    |
|--|----------------|---------------|
| Lê Đức Dũng  | 14.000.000.000 | -             |
| Phải thu của khách hàng                            |                |               |
| Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai | 587.330.000    | -             |
| Vay và nợ thuê tài chính                           |                |               |
| Trần Kiên Cường                                    | 6.210.430.480  | 4.628.830.480 |

6. Số liệu so sánh

Các chỉ tiêu thay đổi do phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| TÀI SẢN                                | Mã số theo Thông tư 200/2014/TT-BTC | Số đầu năm trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 | Số cuối năm trên báo cáo tài chính năm 2014 |
|--|-------------------------------------|---|---|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>             |                                     | <b>91.452.406.219</b>   | <b>84.574.542.470</b>                       |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn       | 130                                 | 86.319.337.576  | 78.398.975.974                              |
| 6. Các khoản phải thu khác             | 136                                 | 2.489.882.137   | 2.511.882.137                               |
| V. Tài sản ngắn hạn khác               | 150                                 | 60.520.912  | 153.579.983                                 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác               | 155                                 | -   | 45.400.000                                  |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>              | 210                                 |   |   |
| I. Các khoản phải thu dài hạn          | 216                                 | 100.000.000.000   |   |
| 6. Phải thu dài hạn khác               |                                     | 100.000.000.000   |   |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn |                                     |   | 100.000.000.000                             |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                 | 253                                 | -   | 100.000.000.000                             |

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập



Trần Kiên Cường

Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường

